

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38 /2014/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2014

CỘNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: S
	Ngày: 11/11

THÔNG TƯ

Hướng dẫn về Phương án quản lý rừng bền vững

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế quản lý rừng; Quyết định số 34/2011/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn về Phương án quản lý rừng bền vững như sau:

Chương 1

QUI ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, kiểm tra, giám sát, thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng đối với rừng tự nhiên, rừng trồng là rừng sản xuất và rừng phòng hộ.

2. Đối tượng áp dụng: là cơ quan, tổ chức nhà nước và chủ rừng là tổ chức có liên quan đến lập, thẩm định, phê duyệt, kiểm tra, giám sát, thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý rừng bền vững

1. Chủ rừng là tổ chức (sau đây viết tắt là chủ rừng) chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật, thoả thuận Quốc tế mà Việt Nam là thành viên và những quy định về Phương án quản lý rừng bền vững tại Thông tư này.

2. Bảo đảm kinh doanh rừng lâu dài, liên tục và đạt hiệu quả kinh tế cao.

3. Tôn trọng quyền sử dụng rừng, sử dụng đất sản xuất hợp pháp hoặc theo phong tục của người dân và cộng đồng địa phương. Thực hiện đồng quản

lý rừng để thu hút lao động, tạo việc làm, nâng cao đời sống cho người dân và cộng đồng dân cư thôn (sau đây viết tắt là cộng đồng), đảm bảo an sinh xã hội.

4. Duy trì, phát triển giá trị đa dạng sinh học, khả năng phòng hộ của rừng; bảo vệ môi trường sinh thái.

Chương 2

PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

Điều 3. Nội dung Phương án quản lý rừng bền vững

1. Phương án quản lý rừng bền vững (sau đây viết tắt là Phương án) gồm: Bản thuyết minh Phương án và hệ thống bản đồ.

2. Nội dung cơ bản của Bản thuyết minh Phương án

a) Sự cần thiết;

b) Cơ sở pháp lý, khoa học và thực tiễn;

c) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng và kết quả sản xuất, kinh doanh có ảnh hưởng, tác động đến hoạt động của chủ rừng;

d) Mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể;

đ) Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch rừng;

e) Kế hoạch hoạt động, bao gồm: bảo vệ rừng; khoanh nuôi phục hồi rừng, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng, cải tạo rừng; trồng rừng; khai thác lâm sản; sản xuất nông lâm kết hợp; hoạt động dịch vụ cho cộng đồng; chế biến lâm sản; xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống; dịch vụ môi trường rừng và đồng quản lý rừng;

g) Giải pháp thực hiện;

h) Tổ chức thực hiện;

i) Nhu cầu vốn và nguồn vốn đầu tư;

k) Đánh giá hiệu quả Phương án;

Chi tiết nội dung Bản thuyết minh Phương án đối với rừng tự nhiên theo hướng dẫn tại phụ lục II, đối với rừng trồng theo hướng dẫn tại phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Hệ thống bản đồ tỷ lệ 1/25.000 hoặc 1/50.000 theo hệ quy chiếu VN 2000, bao gồm:

a) Bản đồ hiện trạng rừng, thể hiện các nội dung: số hiệu, ranh giới các tiểu khu và ranh giới các trạng thái rừng;

b) Bản đồ bảo vệ phát triển rừng thể hiện các nội dung: trạng thái rừng, ranh giới khu rừng có giá trị bảo tồn cao theo quy định tại phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này và ranh giới từng khu vực quy hoạch theo mục đích sản xuất kinh doanh.

Điều 4. Trách nhiệm lập Phương án

1. Chủ rừng có trách nhiệm tổ chức lập Phương án trên diện tích rừng, đất lâm nghiệp được nhà nước giao, cho thuê.

2. Đơn vị lập Phương án phải có tư cách pháp nhân và được phép hoạt động trong lĩnh vực điều tra, quy hoạch rừng hoặc quản lý rừng bền vững.

Điều 5. Yêu cầu về số liệu, tài liệu sử dụng lập Phương án

1. Tài liệu: phải có xuất xứ rõ ràng và còn hiệu lực áp dụng.

2. Số liệu: được thu thập, điều tra trực tiếp hoặc kế thừa số liệu sẵn có. Số liệu kế thừa phải đảm bảo: có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, được công bố trong khoảng thời gian hai (02) năm tính đến thời điểm lập Phương án và từ thời điểm công bố đến thời điểm lập Phương án không xảy ra biến động về diện tích rừng, đất rừng; trường hợp có biến động thì phải được hiệu chỉnh bổ sung.

Điều 6. Điều tra tài nguyên rừng và đất đai

1. Phương pháp điều tra: thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định hiện hành khác.

2. Phạm vi điều tra

a) Điều tra tài nguyên rừng: toàn bộ diện tích có rừng mà chưa được điều tra hoặc đã điều tra nhưng không đảm bảo yêu cầu quy định tại Khoản 2, Điều 5 của Thông tư này;

b) Điều tra đất đai: toàn bộ diện tích dự kiến trồng rừng mới.

3. Chỉ tiêu điều tra

a) Đối với tài nguyên rừng: xác định diện tích; trạng thái, trữ lượng các loại rừng; chủng loại lâm sản chủ yếu; tình hình tái sinh;

b) Đối với điều tra đất đai: xác định diện tích các loại đất chính; thực bì chi thị; độ dày tầng đất; độ cao, độ dốc.

Điều 7. Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch rừng

1. Quy hoạch sử dụng đất: xác định diện tích, ranh giới, địa danh (khoảnh, tiểu khu) đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất xây dựng cơ sở hạ tầng và các loại đất khác.

2. Quy hoạch rừng: xác định diện tích, địa danh (khoảnh, tiểu khu) các khu rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (nếu có); những khu rừng có giá trị bảo tồn cao và những khu vực: bảo vệ rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng, cải tạo rừng, trồng rừng, khai thác lâm sản, sản xuất nông lâm kết hợp.

Điều 8. Nội dung kế hoạch hoạt động

1. Bảo vệ rừng

a) Đối tượng: toàn bộ diện tích rừng hiện có và rừng trồng mới;

b) Các chỉ tiêu xác định: diện tích, địa danh (khoảnh, tiểu khu, xã, huyện) thực hiện hàng năm trong giai đoạn 5 năm đầu và từng giai đoạn 5 năm trong cả luân kỳ;

c) Biện pháp áp dụng: do chủ rừng tự quyết định;

d) Nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện: do chủ rừng tự quyết định.

2. Khoanh nuôi phục hồi rừng, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng và cải tạo rừng

a) Đối tượng và biện pháp kỹ thuật áp dụng: thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Các chỉ tiêu xác định: diện tích; địa danh (khoảnh, tiểu khu, xã, huyện) thực hiện hàng năm trong giai đoạn 5 năm đầu và từng giai đoạn 5 năm trong cả luân kỳ; khối lượng gỗ, củi có khả năng tận dụng (nếu có);

c) Nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện: do chủ rừng tự quyết định.

3. Trồng rừng

a) Đối tượng đất trồng rừng: đất trống không có rừng, đất trồng lại rừng sau khai thác và đất rừng tự nhiên nghèo cần cải tạo được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

b) Các chỉ tiêu xác định: diện tích; địa danh (khoảnh, tiểu khu, xã, huyện) trồng mới, chăm sóc hàng năm trong giai đoạn 5 năm đầu và từng giai đoạn 5 năm trong cả luân kỳ;

c) Phương thức, mật độ, loài cây trồng chính: do chủ rừng tự quyết định;

d) Nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện: do chủ rừng tự quyết định.

4. Khai thác lâm sản

a) Đối tượng rừng khai thác: đối với rừng tự nhiên và rừng trồng phòng hộ thực hiện theo quy định của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đối với rừng trồng sản xuất do chủ rừng tự quyết định;

b) Các chỉ tiêu xác định: diện tích, địa danh (khoảnh, tiểu khu), khối lượng lâm sản khai thác; số lượng, diện tích bãi chứa lâm sản và chiều dài đường vận chuyển, vận xuất. Các chỉ tiêu được xác định hàng năm trong giai đoạn 5 năm đầu và từng giai đoạn 5 năm trong cả luân kỳ. Khối lượng gỗ trong khai thác chính được xác định theo quy định tại phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này. Khối lượng lâm sản ngoài gỗ khai thác được xác định theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Kỹ thuật và phương thức khai thác: thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

d) Nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện: do chủ rừng tự quyết định.

5. Sản xuất nông lâm kết hợp

a) Phương thức sản xuất (trồng cây nông nghiệp; trồng cây công nghiệp; chăn nuôi gia súc, gia cầm; nuôi trồng thủy sản hoặc phương thức khác): do chủ rừng tự quyết định;

b) Các chỉ tiêu xác định: diện tích, địa danh (khoảnh, tiểu khu rừng) thực hiện hàng năm trong giai đoạn 5 năm đầu và từng giai đoạn 5 năm trong cả luân kỳ;

c) Các biện pháp kỹ thuật áp dụng: thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định hiện hành;

d) Nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện: do chủ rừng tự quyết định.

6. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng

a) Các loại hình dịch vụ (cung cấp cây, con giống; phân bón; thuốc bảo vệ thực vật; thu mua, chế biến tiêu thụ sản phẩm hoặc các dịch vụ khác): do chủ rừng tự quyết định;

b) Chỉ tiêu xác định: số lượng, chủng loại của từng loại hình dịch vụ thực hiện hàng năm trong giai đoạn 5 năm đầu và từng giai đoạn 5 năm trong cả luân kỳ;

c) Nhu cầu và nguồn kinh phí: do chủ rừng tự quyết định.

7. Chế biến lâm sản

a) Chủng loại sản phẩm chế biến: do chủ rừng tự quyết định;

b) Chỉ tiêu xác định: vị trí, địa danh xây dựng nhà xưởng; khối lượng nguyên liệu; khối lượng, chủng loại sản phẩm chế biến; số lượng lao động hàng năm trong giai đoạn 5 năm đầu và từng giai đoạn 5 năm trong cả luân kỳ;

c) Nhu cầu và nguồn kinh phí: do chủ rừng tự quyết định.

8. Xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống

a) Hạng mục, kết cấu các công trình xây dựng: do chủ rừng tự quyết định theo nhu cầu của đơn vị trên cơ sở quy định của pháp luật;

b) Các chỉ tiêu xác định: loại công trình; quy mô về số lượng, diện tích; vị trí xây dựng trong từng năm cụ thể;

c) Nhu cầu và nguồn kinh phí: do chủ rừng tự quyết định.

9. Dịch vụ môi trường rừng

a) Cơ sở xác định các loại dịch vụ: thực hiện theo quy định của Chính phủ và các quy định hiện hành khác;

b) Các chỉ tiêu xác định: tổng diện tích rừng cung cấp dịch vụ môi trường rừng; số tiền được thu; kế hoạch sử dụng số tiền được chi trả; diện tích rừng được bảo vệ từ tiền dịch vụ môi trường rừng hàng năm trong giai đoạn 5 năm đầu và từng giai đoạn 5 năm trong cả luân kỳ.

10. Đồng quản lý rừng

a) Cơ sở xác định: do chủ rừng tự quyết định trên cơ sở tự nguyện và đồng thuận giữa chủ rừng và các đối tượng tham gia thực hiện;